

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

**ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

(Sửa đổi lần thứ ba)

NĂM 2021

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN

(Sửa đổi lần thứ ba)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam kỳ họp khóa XIV thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Nghệ An đã thông qua việc sửa đổi một số điều khoản trong Điều lệ này vào ngày 30/6/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-ĐHCD ngày 30/6/2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trừ trường hợp các điều khoản của Điều lệ này quy định khác, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau trong Điều lệ này:

- a) “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được thông qua tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV ngày 17/6/2020;
- b) “Công ty” có nghĩa là Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Nghệ An;
- c) “Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát” có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Nghệ An;
- d) “Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng” có nghĩa là Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Nghệ An;
- đ) “Người quản lý doanh nghiệp” là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty;
- e) “Người đại diện” có nghĩa là cá nhân được cổ đông của Công ty ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại Công ty theo quy định của Điều lệ này.
- f) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;

Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

Các từ ngữ khác trong Điều lệ này đã được giải nghĩa trong Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác thì có ý nghĩa tương tự như trong văn bản pháp luật đó.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

a) Tên bằng tiếng Việt: Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Nghệ An

- Tên đầy đủ: Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Nghệ An

- Tên viết tắt: NAU

b) Tên bằng tiếng Anh: Nghe An Urban Environment and Works Joint Stock Company.

- Tên đầy đủ: Nghe An Urban Environment and Works Joint Stock Company.

- Tên viết tắt: URENCONA

2. Địa vị pháp lý công ty:

a) Loại hình doanh nghiệp: Công ty là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;

b) Tư cách pháp nhân: Công ty có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là: Số 360 - Đường Đặng Thai Mai - Xã Hưng Đông - Thành phố Vinh - Nghệ An

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 360 - Đường Đặng Thai Mai - Xã Hưng Đông - Thành phố Vinh - Nghệ An

- Điện thoại: (0238) 3564 960/564962 - Email: urenco37@gmail.com

- Website: moitruongdothinhghean.com

4. Trừ khi các trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật, thì thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 4. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty

1. Mục tiêu:

Công ty là doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ vệ sinh môi trường, xây dựng hạ tầng kỹ thuật thị chính; góp phần ổn định xã hội đảm bảo phát triển đơn vị và tạo việc làm thu nhập cho người lao động; đóng góp cho ngân sách nhà nước; chia cổ tức cho cổ đông;

2. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác <i>Chi tiết: Quét, thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng; thu gom rác thải: sinh hoạt, rác thải xây dựng công nghiệp cho các cơ quan đơn vị và đến tận các hộ gia đình, hút, thông tắc hầm cầu</i>	8129
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Bốc và vận chuyển rác về khu xử lý chất thải, tổ chức thu phí vệ sinh và thu gom rác thải trong khu dân cư</i>	8299
3	Xử lý ô nhiễm môi trường và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Chi tiết: Ứng dụng, chế biến phân rác và tái chế chất thải</i>	3900
4	Thu gom rác thải không độc hại	3811
5	Thu gom rác thải độc hại	3812
6	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
7	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822
8	Tái chế phế liệu	3830
9	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành và duy tu bảo dưỡng nghĩa trang.</i>	6810
10	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ <i>Chi tiết: Dịch vụ mai táng; hỏa táng</i>	9632
11	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Tư vấn xử lý môi trường</i>	7490
12	Xây dựng nhà để ở	4101
13	Xây dựng nhà không để ở	4102
14	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ <i>Chi tiết: Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải; Bốc và vận chuyển rác về khu xử lý chất thải.</i>	4933
15	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt <i>Chi tiết: Giết mổ gia súc, gia cầm; Chế biến bảo quản thịt; Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt.</i>	1010

16	Xây dựng công trình đường sắt	4211
17	Xây dựng công trình đường bộ	4212
18	Xây dựng công trình điện	4221
19	Xây dựng công trình cấp thoát nước <i>Chi tiết: Xây dựng công trình cấp thoát nước; Duy trì hệ thống thoát nước đô thị bằng thủ công và cơ giới</i>	4222
20	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
21	Xây dựng công trình công ích khác	4229
22	Phá dỡ	4311
23	Chuẩn bị mặt bằng	4312
24	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
25	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	4322
26	Lắp đặt hệ thống điện	4321
27	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
29	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan <i>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh, cây cảnh, bồn hoa, thảm cỏ</i>	8130
30	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan <i>Chi tiết: Thiết kế các công trình cây xanh, cây cảnh</i>	7110
31	Xây dựng công trình thủy	4291
32	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
33	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
34	Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu <i>Chi tiết: Mua, bán buôn, sơ chế phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại</i>	4669
35	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp</i>	4299
Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật		

3. Do nhu cầu phát triển doanh nghiệp; linh hoạt trong việc tìm kiếm, ký kết các hợp đồng thương mại dịch vụ với các đối tác, tham gia các gói thầu nên việc thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh thuộc danh mục pháp luật không cấm Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị ra quyết định và nghị quyết khi cần sửa đổi, bổ sung. Hội đồng quản trị, Giám đốc có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Con dấu của Công ty

1. Đại hội cổ đông Công ty có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của Công ty. Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau:

- a) Tên Công ty;
- b) Mã số doanh nghiệp.

2. Trước khi sử dụng, Công ty có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Giám đốc có trách nhiệm tổ chức quản lý, sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật và quy chế nội bộ của Công ty.

4. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc Công ty được sử dụng chung con dấu của Công ty theo quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ Công ty.

Điều 6. Tổ chức chính trị và xã hội của Công ty

1. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Phụ nữ và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều lệ và các quy định của tổ chức đó.

2. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện để các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các cán bộ và người lao động tham gia các tổ chức này trong Công ty hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đó và phù hợp với tình hình sản xuất - kinh doanh của Công ty.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 7. Công ty có quyền

1. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

2. Chủ động lựa chọn và mở rộng ngành, nghề kinh doanh; chủ động lựa chọn địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, liên doanh, góp vốn vào doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

3. Chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng kinh tế trong và ngoài nước.

4. Kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu.
5. Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.
6. Tuyển chọn, thuê và sử dụng lao động theo nhu cầu sản xuất kinh doanh.
7. Tự chủ kinh doanh, chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học hiện đại, quyết định các hình thức và biện pháp hỗ trợ thị trường (như khuyến mại, quảng cáo, hoa hồng tiêu thụ, thưởng cho khách hàng tiêu thụ sản phẩm...) phù hợp với quy định của pháp luật, để thúc đẩy mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh.
8. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.
9. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
10. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
11. Theo định hướng, kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc uỷ quyền Giám đốc Công ty có quyền:
 - a) Mời và tiếp đối tác kinh doanh nước ngoài đến làm việc với Công ty ở Việt Nam;
 - b) Quyết định cử đại diện Công ty ra nước ngoài công tác, học tập, tham quan khảo sát:
 - Đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty do Hội đồng quản trị quyết định;
 - Đối với các chức danh khác trong bộ máy giúp việc do Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định hoặc uỷ quyền Giám đốc giải quyết.
 - c) Các quyền khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

Điều 8. Công ty có nghĩa vụ

1. Đăng ký kinh doanh theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.
2. Hoạt động kinh doanh theo đúng các ngành nghề kinh doanh đã đăng ký; Công ty chỉ được tiến hành sản xuất kinh doanh những ngành, nghề sau khi đã được phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Nghệ An cấp hoặc bổ sung trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Công ty.
3. Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hoá đơn chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực chính xác theo đúng quy định của Luật Kế toán.
4. Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
5. Đối với mặt hàng công ty sản xuất dịch vụ, phải bảo đảm chất lượng yêu cầu hàng hoá theo đúng tiêu chuẩn đã đăng ký.
6. Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về Công ty và

tình hình tài chính của Công ty với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì phải kịp thời hiệu đính lại các thông tin đó.

7. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền, lợi ích người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

8. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

9. Việc cử đại diện Công ty ra nước ngoài công tác, học tập, tham quan khảo sát phải phục vụ mục đích kinh doanh; nghiêm cấm việc sử dụng kinh phí của Công ty để tổ chức học tập, tham quan, du lịch với mục đích cá nhân.

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Chương III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Mục 1.

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ PHIẾU

Điều 9. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ Tổ chức và hoạt động này là **36.699.990.000 đồng** (bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

2. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ phù hợp với các quy định của pháp luật và phải được đăng ký thay đổi, bổ sung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Phòng Đăng ký kinh doanh Sở KH&ĐT tỉnh Nghệ An nơi Công ty đóng trụ sở chính.

Điều 10. Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 3.669.999 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá là 10.000 VNĐ (đồng Việt Nam)

2. Theo Phương án phát hành cổ phần được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cổ đông có thể mua cổ phần bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật hoặc tài sản khác và được quy đổi bằng tiền Việt Nam tại thời điểm góp vốn:

a) Đối với giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật hoặc tài sản khác phải là do nhu cầu cần thiết cho sản xuất kinh doanh của Công ty và bằng hình thức đấu thầu hoặc định giá theo quy định của pháp luật do Hội đồng quản trị quyết định mới được tính là vốn góp;

b) Đối với tài sản có đăng ký sở hữu hoặc giá trị quyền sử dụng đất, thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không phải nộp lệ phí trước bạ;

c) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản;

d) Cổ phần bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

Điều 11. Các loại cổ phần

1. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ có cổ phần phổ thông.

2. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

Điều 12. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ có giá trị do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty.

2. Công ty chỉ được phát hành số lượng cổ phiếu có tổng mệnh giá bằng tổng số vốn điều lệ của Công ty. Trường hợp có nhu cầu bổ sung thêm vốn điều lệ thì Công ty được phát hành thêm cổ phiếu và phải đăng ký bổ sung vốn điều lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; việc phát hành thêm cổ phiếu phải tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này.

Điều 13. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

Điều 14. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của Chủ tịch HĐQT hoặc ủy quyền Giám đốc Công ty.

Điều 15. Chào bán, chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp cổ phần

1. Chào bán cổ phần

Cổ phần có quyền chào bán là số cổ phần Công ty được phát hành nhằm đảm bảo vốn điều lệ đã đăng ký, và số cổ phần mua lại của Công ty. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- a) Chào bán cho cổ đông hiện hữu;
- b) Chào bán ra công chúng;
- c) Chào bán cổ phần riêng lẻ;

2. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

a) Cổ phần phổ thông do công ty phát hành thêm để tăng vốn điều lệ được chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần phổ thông hiện có của họ tại Công ty. Quy trình thực hiện như sau:

- Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký cổ phần;

- Nội dung thông báo theo quy định của Điểm b, Khoản 2, Điều 124 của Luật Doanh nghiệp;

- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần cho người khác;

- Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán số cổ phần còn lại đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho cổ đông trừ trường hợp Đại hội cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở Giao dịch chứng khoán;

- Thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Cổ phần coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua cổ phần quy định tại Khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông công ty.

c) Sau khi cổ phần được thanh toán đủ, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu

cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu; Trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Khoản 2, Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông trong Công ty.

3. Bán cổ phần

Hội đồng quản trị có quyền quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất trừ các trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty.

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu và tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

4. Chuyển nhượng cổ phần

a) Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua Sở Giao dịch chứng khoán đối với các cổ phiếu niêm yết. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

b) Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông công ty.

c) Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

d) Cổ đông có quyền tặng, cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này người được tặng cho hoặc được trả nợ bằng số cổ phần sẽ là cổ đông của công ty.

e) Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

f) Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ được định tại Khoản 2, Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ và sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

Điều 16. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật Doanh nghiệp hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả lại cho Công ty thì các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Điều 17. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

a) Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định trong Điều lệ Tổ chức có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề nêu tại mục này.

b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a, khoản này với giá thị trường trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Chi phí thuê do hai bên chịu trách nhiệm theo tỷ lệ mỗi bên 50 %;

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty:

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Đối với cổ phần loại khác, giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và

thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a) Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 132 và 133 của Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4, Điều 112 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Công ty.

d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Mục 2. CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY

Điều 18. Quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là pháp nhân, cá nhân sở hữu 01 hoặc một số cổ phần của Công ty, không thuộc đối tượng được nêu tại Khoản 2, Điều 17 của Luật Doanh nghiệp. Tại thời điểm thành lập, số lượng cổ đông của Công ty tối thiểu là 03 cổ đông.

2. Người mua cổ phần của Công ty khi đã đóng đủ số tiền đã cam kết mua cổ phần; người được thừa kế hợp pháp cổ phiếu hoặc được người có cổ phần trong Công ty cho, tặng hoặc được kế thừa do chuyển quyền do sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi pháp nhân, phải làm thủ tục chuyển đổi theo pháp luật và được ghi tên vào Sổ Đăng ký cổ đông của Công ty thì được công nhận là cổ đông của Công ty, kể từ thời điểm đó mới được thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông Công ty.

Điều 19. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa; mỗi cổ phần là 01 phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định của Luật Doanh nghiệp;

i) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có các quyền sau:

a) Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử một ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa hai ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa ba ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;

(Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 50% trở lên tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa năm ứng cử viên; Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban

Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử)

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông;

c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông; xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.

Điều 20. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Cổ đông phổ thông có nghĩa vụ tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Không được rút vốn đã góp là cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.

4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Chương IV
CƠ CẤU BỘ MÁY TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH
VÀ KIỂM SOÁT CỦA CÔNG TY

Điều 21. Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Công ty

1. Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Công ty bao gồm:
 - a) Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Hội đồng quản trị;
 - c) Ban kiểm soát;
 - d) Giám đốc Công ty; Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng (hoặc ban) chuyên môn, giúp việc;
 - đ) Các đơn vị trực thuộc và địa điểm kinh doanh.
2. Các phòng (hoặc ban) chuyên môn, giúp việc có thể thay đổi để phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty và các quy định của pháp luật.
3. Các đơn vị trực thuộc bao gồm: Xí nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện; địa điểm kinh doanh có thể trực thuộc Công ty hoặc chi nhánh.

Mục 1.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 22. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức họp mỗi năm một (01) lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội cổ đông có thể họp bất thường. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn thời hạn họp Đại hội đồng cổ đông, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải trên lãnh thổ Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng, báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;
- c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp.;
- d) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã hết mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

đ) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;

e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

4. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu của Ban kiểm soát hoặc yêu cầu của cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu tổ chức Đại hội đồng cổ đông có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc nêu tại Khoản 5, Điều 140 Luật Doanh nghiệp để tổ chức Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Thông qua Kế hoạch kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng

quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;

e) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

f) Mức cổ tức hàng năm đối với cổ phần từng loại;

g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Thông qua thù lao hoặc lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

i) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

k) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;

l) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán;

m) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;

n) Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 56 của Điều lệ này;

o) Quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể Công ty;

p) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Những cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điểm m, Khoản 1 của Điều này, khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp và có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự.

2. Các cổ đông có thể cùng ủy quyền cho cổ đông hoặc người không phải cổ đông làm người đại diện, kể cả ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành

văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người uỷ quyền thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

4. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

5. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 của Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;

c) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

6. Người đại diện không được uỷ quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện.

Điều 25. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điều 139 Luật Doanh nghiệp.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 15 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 141 Luật Doanh nghiệp;

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

đ) Dự thảo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của từng ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

e) Xác định thời gian và địa điểm họp;

g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của công ty (nếu có). Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất 10 ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty;

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4, Điều này trong các trường hợp sau:

a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Điều lệ này;

c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành cuộc họp lần hai và trong trường hợp này cuộc họp được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 27. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ toạ thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ toạ. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ toạ nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự không bị ảnh hưởng.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ toạ, thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ toạ cuộc họp.

5. Chủ toạ là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Chủ toạ đại hội có thể hoãn cuộc họp khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.

7. Chủ toạ của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự hoặc để cuộc họp phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

8. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên tham gia đại hội.

9. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các

biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự họp.
- d) Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

10. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm cuộc họp có thể:

- a) Thông báo cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa cuộc họp có mặt tại đó;
- b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể đồng thời tham dự cuộc họp;

Thông báo về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

11. Hàng năm, Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ phần đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành.

2. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- e) Tổ chức lại, giải thể Công ty.

3. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc tham dự thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương đương với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên của Hội đồng quản

trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn phiếu hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai ứng cử viên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử (nếu có).

Điều 29: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi chậm nhất 10 ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, ngày và nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp của Công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời

hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mờ đều không hợp lệ.

5. Hội đồng quản trị có trách nhiệm tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của đại diện Ban kiểm soát. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

6. Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và thông báo đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:

a) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Bầu, miễn nhiệm, bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;

d) Quyết định phương án đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản ghi trong cáo tài chính gần nhất của công ty trở lên;

đ) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty;

e) Tổ chức lại, giải thể Công ty.

Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào Sổ biên bản của Công ty. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp có trách nhiệm lập thành Biên bản cuộc họp của Đại hội

đồng cổ đông trên cơ sở nội dung đã ghi trong Sổ biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, mã số doanh nghiệp, ngày và nơi cấp Giấy chứng nhận hoạt động;

b) Thời gian và địa điểm họp;

c) Chương trình làm việc và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

e) Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông; số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành và số phiếu không ý kiến; các vấn đề được thông qua;

g) Số cổ đông, tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp kèm theo phụ lục danh sách cổ đông và đại diện cổ đông dự họp với cổ phần có quyền biểu quyết tương ứng;

h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, ghi rõ số phiếu tán thành, không tán thành và không ý kiến;

i) Các quyết định được thông qua;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực và tính chính xác của nội dung biên bản.

4. Người triệu tập và Chủ toạ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty. Sổ biên bản, các bản ghi chép, biên bản lập, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản uỷ quyền tham dự.

5. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty (nếu có) trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông, trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

Mục 2.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 31. Cơ cấu, tiêu chuẩn, nhiệm kỳ, thù lao, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị:

1. Cơ cấu Hội đồng quản trị:

a) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 thành viên, do Đại hội đồng cổ đông bầu.

b) Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị gồm có Chủ tịch và các Thành viên Hội

đồng quản trị; Thành viên Hội đồng quản trị có thành viên chuyên trách và thành viên kiêm nhiệm.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu. Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty đại chúng và công ty cổ phần quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc khi Nhà nước nắm giữ trên 50% cổ phần, trừ khi có sự thay đổi khác của Luật Doanh nghiệp hoặc do Đại hội cổ đông thông qua.

d) Hội đồng quản trị có thể sử dụng 01 Thư ký Công ty giúp việc trực tiếp. Thư ký giúp việc do Hội đồng quản trị tuyển chọn và giao Giám đốc Công ty ký hợp đồng lao động.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:

Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp.

3. Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị:

a) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm.

b) Nhiệm kỳ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị là 05 năm. Các thành viên Hội đồng quản trị có thể bầu lại. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bầu bổ sung thành viên bị miễn nhiệm hoặc bãi miễn là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ thành viên đó.

c) Trong nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông có thể bãi miễn và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

d) Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc, nhưng không quá 60 ngày, kể từ khi hết hạn nhiệm kỳ.

4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp Nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết đó.

Điều 32. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Là người do cổ đông hoặc là người do nhóm cổ đông sở hữu từ 10 % trở lên số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất là 06 tháng đề cử;

2. Có trình độ chuyên môn Đại học, có năng lực quản lý và kinh doanh. Có kinh nghiệm ít nhất 03 năm quản lý điều hành doanh nghiệp thuộc ngành nghề chính của Công ty;

3. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật;

4. Không thuộc đối tượng bị pháp luật cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

5. Không là người liên quan của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Công ty.

6. Đối với thành viên HĐQT do tổ chức là pháp nhân nhà nước đề cử lần đầu thì nữ tuổi đời không quá 50 tuổi và nam không quá 55 tuổi vào năm 2021; nữ không quá 52 tuổi và nam không quá 56 tuổi vào năm 2026; nữ không quá 53 tuổi và nam không quá 57 tuổi vào năm 2031 trở đi; hoặc đề cử bầu lại thì nữ tuổi đời không quá 52 tuổi và nam tuổi đời không quá 57 tuổi vào năm 2021; nữ tuổi đời không quá 54 tuổi và nam tuổi đời không quá 58 tuổi vào năm 2026; nữ tuổi đời không quá 55 tuổi và nam tuổi đời không quá 59 tuổi vào năm 2031 trở đi; hoặc để thay thế thành viên khác thì thời gian đến tuổi nghỉ hưu ít nhất phải bằng số thời gian trong nhiệm kỳ còn lại của thành viên HĐQT được thay thế.

Điều 33. Quyền hạn và nhiệm vụ Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

f) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với các hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 138, Khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;

g) Quyết định các dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% (tỷ lệ này tùy thuộc vào tỷ lệ theo thẩm quyền của Đại hội cổ đông quy định tại điều lệ công ty) tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty để Đại hội đồng cổ đông thông qua;

h) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán

trường Công ty; quyết định tiền lương và các quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia họp Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.

i) Giám sát, chỉ đạo giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

p) Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại trong thời hạn 12 tháng;

q) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;

r) Quyết định việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

s) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;

t) Các quyền và nghĩa vụ khác ngoài thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do điều lệ công ty quy định (nếu có). Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

Điều 34. Đề cử hoặc ứng cử, miễn nhiệm, thay thế hoặc bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

1. Đề cử hoặc ứng cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn ít nhất là 06 tháng để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông biết chậm nhất trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị được bầu, cổ đông hoặc nhóm cổ đông đủ điều kiện quy định tại điểm a, khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người làm ứng cử viên Hội đồng quản trị;

c) Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử;

d) Các ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân phù hợp với tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên Hội đồng quản trị và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị.

2. Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Phát hiện không đủ tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 155 của Luật doanh nghiệp và Điều 32 của Điều lệ này;

b) Vi phạm pháp luật hình sự đã bị tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật;

c) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao;

d) Bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

đ) Không chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác;

e) Báo cáo không trung thực tình hình tài chính Công ty;

g) Không có biện pháp quản lý Công ty để xảy ra các trường hợp sau:

- Để Công ty lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận hai năm liên tiếp;

- Để Công ty trong tình trạng có một năm lỗ lớn nhưng không đề ra được phương án khắc phục trong thời gian 02 đến 03 năm tới.

- Các trường hợp lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận có lý do khách quan đã giải trình và được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hoặc do đầu tư mới mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ đã dự đoán nguy cơ trước thì được miễn trừ;

h) Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng nhưng phải được Hội đồng quản trị công nhận;

i) Bị miễn nhiệm bất cứ vì lý do gì do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

k) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này;

l) Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và ra quyết định.

3. Thành viên Hội đồng quản trị được bầu thay thế hoặc bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Bị miễn nhiệm theo quy định tại Khoản 1 của Điều này;

b) Hết nhiệm kỳ quy định tại Điều 31 của Điều lệ này;

c) Thành viên Hội đồng quản trị tự nguyện xin từ chức đã được Đại hội đồng cổ

đồng chấp thuận; hoặc được nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

d) Thành viên Hội đồng quản trị do cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này đề cử để bầu thành viên Hội đồng quản trị đề nghị thay thế; lý do miễn nhiệm theo nội dung thoả thuận hoặc quy chế đề cử của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đó, nhưng phải xuất trình bằng chứng xác thực; các thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp này đương nhiên miễn nhiệm và được bầu thay thế.

4. Các thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp quy định tại Điểm a, b, d Khoản 1 và Điểm d Khoản 2 của Điều này phải tạm ngừng điều hành công việc kể từ khi:

a) Có bằng chứng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện là thành viên Hội đồng quản trị hoặc có bằng chứng bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

b) Bị các cơ quan có thẩm quyền khởi tố bắt tạm giam hoặc từ ngày tòa án tuyên án là có tội.

c) Có đề nghị bằng văn bản thay thế, của cổ đông hoặc nhóm cổ đông là cá nhân hoặc pháp nhân sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông đề cử vào thành viên Hội đồng quản trị.

Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị giảm 02 người (kể cả trường hợp bị tạm ngừng điều hành quy định tại Khoản 4 của Điều này), thì Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung trong thời hạn sáu mươi ngày (60 ngày) theo lịch kể từ ngày Hội đồng quản trị nhận được yêu cầu miễn nhiệm hoặc từ chức.

5. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị đã bị bãi miễn, miễn nhiệm.

Điều 35. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 31 của Điều lệ này. Chủ tịch Hội đồng quản trị không đồng thời giữ chức vụ Giám đốc Công ty khi nhà nước sở hữu trên 50% vốn Điều lệ, trừ quy định khác của Luật Doanh nghiệp.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị các chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thông qua quyết định của Hội đồng quản trị dưới các hình thức;

d) Tổ chức giám sát, theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Tổ chức việc xây dựng các quy chế quản trị nội bộ theo quy định của Điều lệ Công ty hoặc quy định của pháp luật;

g) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

h) Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị là thành viên hoạt động chuyên trách thường xuyên được hưởng lương thì phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Trường hợp này nhiệm vụ cụ thể của Chủ tịch Hội đồng quản trị phải được quy định bổ sung tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt, thì thành viên được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền sẽ thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị mất khả năng thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao thì các thành viên còn lại bầu một trong số thành viên còn lại tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quá bán.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải bầu thay thế trong các trường hợp:

a) Bị miễn nhiệm hoặc thay thế theo quy định tại, Điều 34 của Điều lệ này; trong các trường hợp này Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng đương nhiên không còn là thành viên Hội đồng quản trị;

b) Chủ tịch tự nguyện từ chức nhưng vẫn còn giữ chức uỷ viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng quản trị thay thế từ 02 thành viên trở lên trường hợp này Hội đồng quản trị phải bầu lại Chủ tịch.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm các chức vụ quản lý khác bị miễn nhiệm theo quy định tại Điều 34 thì cũng đương nhiên bị miễn nhiệm chức vụ quản lý khác.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày làm việc.

Điều 36. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày bầu xong Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó; do thành viên có số phiếu cao nhất triệu tập; trường hợp có nhiều người có phiếu cao trùng nhau thì bầu 01 người triệu tập họp, theo nguyên tắc quá bán.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a) Cuộc họp định kỳ mỗi quý phải họp ít nhất một lần, bất kể thời gian nào xét thấy cần thiết; địa điểm họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc có thể ở nơi khác;

b) Họp bất thường trong trường hợp:

- Theo đề nghị của Ban kiểm soát;
- Theo đề nghị Giám đốc hoặc ít nhất theo đề nghị của 05 cán bộ lãnh đạo từ trường phòng (hoặc tương đương) trở lên;
- Theo đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
- Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

c) Đề nghị phải lập thành văn bản, trong đó phải nêu rõ mục đích, nội dung cần thảo luận và phải đúng thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

d) Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của đối tượng quy định tại Điểm b, Khoản 2 của Điều này; nếu không triệu tập họp thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế triệu tập họp Hội đồng quản trị;

đ) Người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp đến các thành viên Hội đồng quản trị trước 05 ngày làm việc theo ngày dự kiến họp; thông báo phải ghi rõ địa điểm, thời gian họp; kèm theo thông báo mời họp phải có chương trình, các tài liệu liên quan đến cuộc họp và dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề cuộc họp; thông báo đồng thời phải gửi đến các thành viên Ban Kiểm soát và Giám đốc như các thành viên Hội đồng quản trị; thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

e) Thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc có quyền tham dự và thảo luận tại cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất từ 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị trở lên tham dự. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp dự họp có quyền ủy quyền cho người khác tham dự, nhưng phải được đa số thành viên khác chấp thuận hoặc gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp trước 01 giờ theo giờ dự kiến trong thông báo mời họp. Phiếu biểu quyết phải được mở trước sự chứng kiến của những người tham dự cuộc họp.

Các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền dự họp phải ký xác nhận tham dự cuộc họp trước khi tiến hành cuộc họp. Trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị gửi phiếu biểu quyết tham dự cuộc họp.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được tham gia biểu quyết các hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết của Công ty hoặc Chi nhánh với người liên quan hoặc với chính bản thân thành viên đó.

5. Biểu quyết thông qua quyết định Hội đồng quản trị:

a) Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

b) Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

6. Thủ tục triệu tập họp, tổ chức cuộc họp và hình thức lấy phiếu biểu quyết quy định chi tiết tại quy chế quản lý nội bộ Công ty do Hội đồng quản trị ban hành.

Điều 37. Biên bản cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi vào Sổ Biên bản của Hội đồng quản trị, trừ trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc thông lưu.

2. Hội đồng quản trị phải lập thành Biên bản cuộc họp của Hội đồng quản trị trên cơ sở nội dung ghi trong Sổ Biên bản. Biên bản lập phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Thời gian, địa điểm dự họp;
- b) Họ và tên các thành viên dự họp; họ và tên các thành viên không dự họp và lý do;
- c) Nội dung các chương trình được thảo luận;
- d) Tóm tắt các ý kiến phát biểu của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến cuộc họp;
- đ) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, thành viên không tán thành và thành viên không có ý kiến;
- e) Các quyết định, kết luận được Hội đồng quản trị thông qua;
- f) Các ý kiến bảo lưu;
- g) Chữ ký Chủ tọa và Thư ký cuộc họp.

3. Biên bản ghi phải được thông qua Hội đồng quản trị trước khi kết thúc cuộc họp; và phải có đầy đủ họ, tên, chữ ký các thành viên Hội đồng quản trị (hoặc đại diện theo ủy quyền) dự họp. Trường hợp nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua hợp pháp, mà thành viên Hội đồng quản trị (hoặc đại diện theo ủy quyền) thiếu số dự họp từ chối ký vào biên bản, thì chữ ký xác nhận tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại Biên bản cuộc họp.

4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của biên bản cuộc họp.

5. Không dùng bút chì, bút mực đỏ hoặc bút có mực bị bay màu để ghi hoặc lập biên bản hoặc ký biên bản.

6. Biên bản lập phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên tham dự có liên quan đến việc ra quyết định của Hội đồng quản trị (nếu thấy cần thiết), chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền đề nghị Chủ tọa điều chỉnh nội dung Biên bản lập nếu phát hiện không đúng nội dung trong Sổ Biên bản. Chủ tọa có trách nhiệm điều chỉnh theo yêu cầu của Thành viên Hội đồng quản trị.

7. Sổ ghi Biên bản họp, Biên bản lập và tài liệu, hồ sơ sử dụng trong cuộc họp phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty theo Quy chế văn thư, lưu trữ của Công ty.

Điều 38. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và Giám đốc các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động của Công ty hoặc đơn vị trực thuộc, theo quy chế quản trị nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành hoặc theo nghị quyết của Hội đồng quản trị.

2. Người được yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các nội dung theo yêu cầu, trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định khác.

Điều 39. Phân công nhiệm vụ giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị

1. Theo quyền hạn và nhiệm vụ Hội đồng quản trị quy định tại Điều 33 của Điều lệ này. Hội đồng quản trị phải phân công, phân nhiệm cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị, để nâng cao trách nhiệm của các thành viên trong công tác quản lý Công ty có hiệu quả.

2. Việc phân công, phân nhiệm của các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quy chế quản trị nội bộ của Công ty do Hội đồng quản trị ban hành.

Điều 40. Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận tiền lương hoặc thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị:

a) Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách hoạt động thường xuyên tại Công ty được hưởng lương theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Các thành viên khác của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị theo kế hoạch hoạt động. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị này theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

2. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao của mỗi thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành của Công ty như Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng, phó các phòng (hoặc ban) chuyên môn, nghiệp vụ v.v..., ngoài tiền thù lao quy định tại Khoản 1 của Điều này còn được hưởng lương chức vụ điều hành theo quy chế trả lương của Công ty.

4. Thành viên Hội đồng quản trị thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công (hoặc thù lao) trọn gói theo từng lần, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị. Mức thù lao này được xác định theo các quy chế quản trị nội bộ đã ban hành của Công ty.

5. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các cuộc họp khác theo yêu cầu của Hội đồng quản trị.

Mục 3.

GIÁM ĐỐC, PHÓ GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG; PHÒNG BAN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ THƯ KÝ

Điều 41. Giám đốc

1. Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và Chủ tịch Hội đồng quản trị không thể kiêm Giám đốc khi nhà nước nắm giữ 50% số cổ phần trở lên, trừ khi có sự thay đổi khác do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Giám đốc điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc là 05 năm; Giám đốc có thể bổ nhiệm lại hoặc ký hợp đồng lao động với nhiệm kỳ không hạn chế;

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 65 Luật Doanh nghiệp.

3. Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty mà không phải có quyết định Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty;

đ) Kiến nghị phương án tuyển dụng lao động;

e) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

f) Trình Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, quyết định mức lương và lợi ích khác của Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh trưởng phòng, đội, giám đốc các xí nghiệp trực thuộc.

g) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, quyết định mức lương và lợi ích khác các chức danh khác của Công ty trên cơ sở cơ cấu và biên chế tổ chức, quy chế bổ nhiệm và kỷ luật, quy chế tiền lương và tiền thưởng đã được Hội đồng quản trị phê duyệt; quyết định đồng thời phải gửi Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát để giám sát;

h) Tuyển dụng lao động theo biên chế tổ chức đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;

i) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính tiếp theo phù hợp với chiến lược phát triển Công ty;

k) Xây dựng phương án bố trí cơ cấu, biên chế tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty trình Hội đồng quản trị phê duyệt; đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty trình Hội đồng quản trị;

l) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Hội đồng quản trị với Giám đốc và các quy định của pháp luật;

m) Các công việc không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị;

4. Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định;

5. Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 42. Tiêu chuẩn bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng với Giám đốc

1. Có trình độ từ Đại học trở lên, có năng lực quản lý và kinh doanh. Có kinh nghiệm ít nhất là 03 năm quản lý điều hành chung toàn doanh nghiệp thuộc ngành, nghề chính của Công ty;

2. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật;

3. Không thuộc đối tượng bị pháp luật cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Đối với Giám đốc bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng lần đầu thì tuổi đời không quá 55 tuổi đối với nam và 50 tuổi đối với nữ.

Điều 43. Thay thế, miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng với Giám đốc

1. Hội đồng quản trị quyết định việc miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Giám đốc trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 của Điều này.

2. Giám đốc bị miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau:

a) Không xây dựng kế hoạch kinh doanh hoặc thực hiện kế hoạch thụ động để xảy ra các trường hợp sau:

- Để Công ty lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận hai năm liên tiếp;

- Để Công ty trong tình trạng có một năm lỗ lớn nhưng không đề ra được phương án khắc phục trong thời gian 02 đến 03 năm tới.

- Các trường hợp lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận có lý do khách quan đã giải trình và được Hội đồng quản trị chấp thuận hoặc do đầu tư mới mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ đã dự đoán nguy cơ trước thì được miễn trừ;

b) Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản;

c) Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu kế hoạch hàng năm do Hội đồng quản trị giao, mà không có lý do chính đáng;

d) Vi phạm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; vi phạm Điều lệ, quy chế hoạt động của Công ty;

- Không thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - Ban hành các quyết định hoặc tổ chức thực hiện những nhiệm vụ trái với thẩm quyền của Giám đốc quy định tại Khoản 3, Điều 43 của Điều lệ này;
 - Tổ chức thực hiện nhiệm vụ trái với quy trình, quy định của Công ty;
- đ) Không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn; hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính Công ty;
- e) Vi phạm pháp luật hình sự bị Tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật;
- f) Bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- g) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.
3. Giám đốc được thay thế trong các trường hợp sau:
- a) Tự nguyện xin từ chức hoặc xin chấm dứt hợp đồng nhưng phải được sự đồng ý của Hội đồng quản trị;
- b) Bị kỷ luật bằng hình thức cách chức hoặc bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại Khoản 2 của Điều này;
- c) Được bầu vào cơ quan dân cử hoặc được Hội đồng quản trị điều chuyển bố trí công việc khác, sau khi đã thống nhất với Giám đốc;
- d) Hết hạn hợp đồng mà Hội đồng quản trị không ký tiếp;
- đ) Nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 44. Phó Giám đốc

1. Công ty có từ 01 – 03 Phó giám đốc. Trong trường hợp cần thiết và để đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất của công ty, Giám đốc báo cáo Hội đồng quản trị công ty phê duyệt tăng số lượng Phó giám đốc công ty.
2. Giám đốc đề nghị Hội đồng quản trị công ty bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng lao động, miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng; quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Phó giám đốc.
3. Quyền hạn và nhiệm vụ của Phó giám đốc:
Phó giám đốc là người giúp Giám đốc điều hành công việc hàng ngày, theo sự phân công của Giám đốc;
4. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng của Phó giám đốc áp dụng như Giám đốc.

Điều 45. Kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng do Giám đốc đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng lao động, miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng; quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác.
2. Tiêu chuẩn, quyền hạn và trách nhiệm của Kế toán trưởng:
- a) Kế toán trưởng phải có các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;
 - Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ Đại học trở lên;
 - Phải có chứng chỉ qua lớp bồi dưỡng Kế toán trưởng;
 - Thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là hai năm;
 - Không là người liên quan của Giám đốc và Phó Giám đốc Công ty;
- b) Quyền hạn và trách nhiệm của Kế toán trưởng:
- Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong Công ty.
 - Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán;
 - Tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán và chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Khi thay đổi Kế toán trưởng, Kế toán trưởng cũ phải có trách nhiệm bàn giao công việc Kế toán trưởng và tài liệu kế toán cho Kế toán trưởng mới. Kế toán trưởng cũ phải chịu trách nhiệm trong thời gian mình làm Kế toán trưởng.
 - Giúp Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty giám sát tài chính tại Công ty
 - Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty.

Điều 46. Phòng (hoặc ban) chuyên môn, nghiệp vụ giúp việc

1. Các phòng (hoặc ban) chuyên môn, nghiệp vụ của Công ty có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Giám đốc trong quản lý, điều hành hoạt động của Công ty, thực hiện công việc theo sự phân công trực tiếp của Giám đốc; chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát về mặt nghiệp vụ chuyên môn đối với các đơn vị trực thuộc Công ty theo lĩnh vực công việc của chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Hội đồng quản trị quyết định cơ cấu, biên chế, số lượng, chức năng, nhiệm vụ của các phòng (hoặc ban) chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và quy định của pháp luật, theo đề nghị của Giám đốc.

3. Nhiệm vụ cụ thể của các phòng (hoặc ban) chuyên môn, nghiệp vụ và Thư ký Công ty quy định tại Quy chế quản lý nội bộ của Công ty do Giám đốc xây dựng trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

4. Trong quá trình hoạt động, Giám đốc có quyền đề nghị Hội đồng quản trị thay đổi cơ cấu, biên chế, số lượng, chức năng và nhiệm vụ của phòng (hoặc ban) chuyên môn, nghiệp vụ cho phù hợp với nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty và quy định của pháp luật.

Điều 47. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị lựa chọn một (01) người làm Thư ký Công ty và giao Giám đốc ký hợp đồng lao động. Nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

1. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
2. Tham dự và ghi biên bản các cuộc họp;

3. Đảm bảo các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp;
4. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
5. Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
6. Lưu trữ các tài liệu của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Quy chế văn thư lưu trữ Công ty;
7. Các nhiệm vụ khác theo hợp đồng lao động.

Mục 4.

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CÔNG TY VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Điều 48. Xí nghiệp, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh Công ty

1. Xí nghiệp, Chi nhánh là đơn vị trực thuộc hạch toán kinh tế phụ thuộc của Công ty, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của Công ty kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
2. Xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị trực thuộc hạch toán kinh tế phụ thuộc của Công ty có nhiệm vụ đại diện theo uỷ quyền cho lợi ích của Công ty và bảo vệ các lợi ích đó. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.
3. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động kinh doanh cụ thể của Công ty được tổ chức thực hiện. Địa điểm kinh doanh có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.
4. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh do Hội đồng quản trị quyết định thành lập, giải thể theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Điều 49. Trách nhiệm của Xí nghiệp, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh

1. Xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh Công ty hoạt động theo quy chế do Hội đồng quản trị phê duyệt theo đề nghị của Giám đốc Công ty.
Giám đốc các đơn vị trực thuộc phải tự chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty và pháp luật về việc quản lý vốn, tài sản được giao và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh theo sự phân cấp đã được Công ty quy định.
2. Công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các đơn vị trực thuộc Công ty.
3. Hội đồng quản trị, Giám đốc chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, kinh doanh, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế quản lý tài chính và các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý đã phân cấp cho Giám đốc đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.
4. Công ty có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước

ngoài. Công ty có thể đặt một hoặc nhiều văn phòng đại diện, chi nhánh tại một địa phương theo địa giới hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

Mục 5. BAN KIỂM SOÁT

Điều 50. Cơ cấu, tiêu chuẩn thành viên và nhiệm kỳ Ban kiểm soát

1. Cơ cấu:

Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó ít nhất có 01 thành viên có chuyên môn là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Ban Kiểm soát bầu một thành viên là Trưởng ban.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng pháp luật cấm;

b) Không phải là vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng;

c) Thành viên Ban kiểm soát không được giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty;

d) Trưởng Ban kiểm soát không phải là người trong Phòng Tài chính - Kế toán của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Nhiệm kỳ Ban kiểm soát:

a) Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 năm. Các thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát được bầu bổ sung hoặc thay thế là thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm hoặc bãi miễn là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ thành viên Ban Kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế đó;

Trong nhiệm kỳ, Đại hội đồng cổ đông có thể bãi miễn và bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát;

b) Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát mới được bầu và tiếp quản công việc, nhưng không quá 60 ngày, kể từ khi hết hạn nhiệm kỳ. Trường hợp do Hội đồng quản trị không tổ chức được Đại hội đồng cổ đông để bầu Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới, thì Ban Kiểm soát cũng không được kéo dài nhiệm kỳ quá 06 tháng.

Điều 51. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty;

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình lên Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên;

4. Xem xét, kiểm tra sổ kế toán và các tài liệu khác của từng vấn đề cụ thể có liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 19 của Điều lệ này;

5. Khi có yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong phạm vi 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được kiểm tra lên Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu;

Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn trong điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty;

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty;

7. Khi phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm nghĩa vụ người quản lý, thì phải thông báo ngay bằng văn bản đến Hội đồng quản trị và yêu cầu người vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm hoặc phải có biện pháp khắc phục hậu quả;

8. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan;

9. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

10. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;

11. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

12. Xem xét ý kiến của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc các cán bộ khác của Công ty;

13. Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;

14. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc các cán bộ khác;

15. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

16. Ban kiểm soát có quyền được sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện nhiệm vụ được giao. Chi phí cho việc thuê tư vấn do Công ty chi trả nhưng phải được Đại hội

đồng cổ đông thông qua;

17. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

18. Ban kiểm soát có quyền sử dụng cán bộ nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ được giao. Giám đốc có nghĩa vụ phải thực hiện theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

19. Trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt Báo cáo hoạt động, chi phí hoạt động và tiền thù lao trong báo cáo tài chính hàng năm; Kế hoạch hoạt động và tổng kinh phí hoạt động, tiền hoặc thù lao của Ban Kiểm soát năm kế hoạch;

20. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai (02) người.

21. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng ban Ban kiểm soát:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát;

b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Kiểm soát và tổ chức thực hiện giám sát việc hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát;

c) Chuẩn bị nội dung, tài liệu và triệu tập các cuộc họp của Ban Kiểm soát;

d) Tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra theo kế hoạch; hoặc kiểm tra theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 19 của Điều lệ này;

đ) Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi Hội đồng quản trị không triệu tập;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Cung cấp thông tin cho Ban Kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo hình thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo hình thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý hoặc người lao động làm việc.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, các cán bộ quản lý khác phải cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tài liệu hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

Điều 53. Đề cử hoặc ứng cử, miễn nhiệm, thay thế thành viên Ban kiểm soát

1. Đề cử hoặc ứng cử người vào Ban Kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn ít nhất là 06 tháng để đề cử người

vào Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên. Cơ chế đề cử hay cách thức Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

2. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi miễn trong các trường hợp quy định sau:

a) Phát hiện không đủ tiêu chuẩn, điều kiện là thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Khoản 2, Điều 50 của Điều lệ này;

b) Bị tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật;

c) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao;

d) Bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

đ) Không chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác;

e) Báo cáo không trung thực kết quả kiểm tra của Ban Kiểm soát;

g) Không tham gia hoạt động của Ban Kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng nhưng phải được các thành viên khác của Ban Kiểm soát công nhận;

h) Bị miễn nhiệm bất cứ vì lý do gì do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

i) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.

3. Thành viên Ban Kiểm soát được thay thế, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Bị miễn nhiệm theo quy định tại Khoản 2 của Điều này;

b) Hết nhiệm kỳ quy định tại Khoản 3, Điều 50 của Điều lệ này;

c) Tự nguyện xin từ chức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận; hoặc được nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

Thành viên Ban Kiểm soát do cổ đông hoặc nhóm cổ đông là cá nhân, pháp nhân sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông đề cử vào Ban Kiểm soát đề nghị miễn nhiệm; lý do miễn nhiệm theo nội dung thoả thuận hoặc quy chế đề cử của cổ đông hoặc nhóm cổ đông là cá nhân, pháp nhân đó; các thành viên Ban Kiểm soát trong các trường hợp này đương nhiên bị thay thế.

4. Các trường hợp thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm hoặc thay thế theo quy định tại Điểm a, d Khoản 2 và Điểm d Khoản 3 của Điều này tạm ngừng điều hành công việc kể từ khi:

a) Có bằng chứng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện là thành viên Ban Kiểm soát hoặc có bằng chứng bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

b) Bị các cơ quan có thẩm quyền khởi tố bắt tạm giam hoặc từ ngày tòa án tuyên án là có tội;

c) Có đề nghị bằng văn bản thay thế, của cổ đông hoặc nhóm cổ đông là cá nhân hoặc pháp nhân sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông đề cử vào thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 54. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát

1. Tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm do Ban kiểm soát xây dựng trên cơ sở kế hoạch hoạt động được Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

Mục 6.

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Điều 55. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc và cán bộ quản lý khác

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc và cán bộ quản lý khác của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có trách nhiệm và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, miễn cán vì lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty.

2. Phải thông báo cho Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị về các hợp đồng kinh tế, lao động, dân sự của Công ty với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc với vợ hoặc chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc; trường hợp phát hiện hợp đồng có mục đích tư lợi mà hợp đồng chưa ký kết thì có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc không ký kết hoặc ngăn cản không ký kết hợp đồng đó; nếu hợp đồng đã ký kết thì bị coi là vô hiệu, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc phải bồi thường thiệt hại cho Công ty và có thể bị xử lý theo pháp luật.

Các hợp đồng và giao dịch của Công ty phải thông qua Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quy định tại Điều 56 của Điều lệ này.

3. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng vốn và tài sản của Công ty thu lợi riêng cho bản thân và người khác; không được đem tài sản riêng của Công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Công ty trong thời gian thực hiện chức trách là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc và trong thời gian tối thiểu là 03 năm sau khi thôi làm thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc,

trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận; nội dung được coi là bí mật của Công ty được quy định trong quy chế bảo mật của Công ty.

4. Không được để vợ hoặc chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của mình giữ các chức danh Kế toán trưởng, lãnh đạo phòng Tài chính Kế toán và Tổ chức Lao động, thủ quỹ, thủ kho; hoặc tham gia ký kết hợp đồng kinh tế của Công ty và chi nhánh.

5. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

6. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:

- a) Phải thông báo tình hình tài chính cho tất cả các chủ nợ biết;
- b) Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý;
- c) Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a, b khoản này;
- d) Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty;

7. Các nghĩa vụ khác do pháp luật và Điều lệ này quy định.

Điều 56. Hợp đồng và giao dịch của Công ty hoặc chi nhánh phải thông qua Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp

1. Các hợp đồng và giao dịch giữa Công ty hoặc chi nhánh với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua:

- a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và với người có liên quan của họ;
- b) Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và những người có liên quan của họ;
- c) Các doanh nghiệp quy định tại Khoản 2, Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Trong trường hợp này người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này. Trong trường hợp này người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các

đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về các nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo uỷ quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo uỷ quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình;

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương V
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH, HỒ SƠ
VÀ CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ TÀI LIỆU CÔNG TY

Điều 58. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông tại Điều 19 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

Điều 59. Chế độ lưu trữ tài liệu của Công ty

1. Công ty phải lưu trữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ Tổ chức và hoạt động của công ty, các văn bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ; Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của Công ty.

b) Sổ Đăng ký cổ đông;

c) Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

d) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; Giấy chứng nhận thay đổi Đăng ký hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp;

đ) Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;

e) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, và các quyết định đã được thông qua;

f) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

g) Báo cáo của Ban Kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của cơ quan kiểm toán độc lập;

h) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

i) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty phải lưu trữ các tài liệu quy định tại Khoản 1 của Điều này ở trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác nhưng phải thông báo cho cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh biết. Thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY

Điều 60. Tuyển dụng

1. Người lao động đáp ứng theo nhu cầu sản xuất kinh doanh dịch vụ của Công ty, được tuyển dụng theo biên chế và quy chế tuyển dụng do Giám đốc xây dựng trình Hội đồng quản trị thông qua;

2. Người lao động quy định tại Khoản 1 của Điều này được ký hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế tuyển dụng của Công ty.

Điều 61. Quỹ lương, chế độ tiền lương, tiền thưởng và các khoản thù lao của người lao động

1. Hội đồng quản trị có trách nhiệm phê duyệt quỹ lương (hoặc đơn giá tiền lương) hàng năm;

2. Chế độ tiền lương, tiền thưởng và các khoản thù lao khác của người lao động trong Công ty do Giám đốc xây dựng trình Hội đồng quản trị phê duyệt;

3. Quỹ lương, Quy chế trả lương, thưởng và các khoản thù lao xây dựng phải phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động, Luật Doanh nghiệp và Quy chế tài chính của Công ty.

Điều 62. Cổ đông là người lao động của Công ty

Người lao động của Công ty mua cổ phần của Công ty có quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 63. Người lao động tham gia quản lý Công ty

1. Hình thức tham gia quản lý Công ty của người lao động

Người lao động tham gia quản lý Công ty thông qua các hình thức và tổ chức sau đây:

- a) Hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu người lao động Công ty;
- b) Tổ chức công đoàn Công ty;
- c) Thực hiện quyền kiến nghị, khiếu nại và tố cáo theo quy định của pháp luật;
- d) Việc tổ chức hội nghị người lao động; thành lập, tổ chức hoạt động công đoàn trong Công ty theo quy định của pháp luật;

2. Nội dung tham gia quản lý Công ty của người lao động

Người lao động có quyền tham gia thảo luận, góp ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền quyết định các vấn đề sau đây:

a) Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch, biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, sắp xếp lại sản xuất Công ty.

b) Phương án tổ chức lại hoặc chuyển đổi sở hữu của Công ty.

c) Các nội quy, quy chế của Công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.

d) Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại người lao động.

đ) Thông qua Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu người lao động và tổ chức công đoàn Công ty, người lao động có quyền thảo luận và biểu quyết quyết định các vấn đề sau đây:

- Nội dung hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung Thỏa ước lao động tập thể để đại diện tập thể người lao động ký kết với Giám đốc.

- Quy chế sử dụng các quỹ phúc lợi, khen thưởng và các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với quy định của Nhà nước.

- Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

3. Người lao động có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể; chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động và tuân theo sự điều hành hợp pháp của Công ty.

Chương VII

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ

Điều 64. Tài khoản ngân hàng, thanh toán và giao dịch kế toán

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Nếu công ty có mở chi nhánh hoạt động tại nước ngoài, theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 65. Chế độ hạch toán kế toán và báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng

1. Năm tài chính của Công ty:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Chế độ hạch toán kế toán:

Công ty thực hiện việc hạch toán kế toán theo Luật Kế toán và Luật Thống kê hiện hành.

3. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng:

a) Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (nếu là công ty đại chúng) và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 66 Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

b) Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

c) Công ty phải lập và công bố các báo cáo sáu tháng theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng Khoán.

d) Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng của công ty phải được công bố trên website của Công ty.

đ) Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 66. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 67. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định trích lập các quỹ, mức cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty do Hội đồng quản trị trình.

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

3. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:

1. Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ;
2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Hội đồng quản trị phải quyết định các biện pháp khắc phục.

Điều 69. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương VIII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 70. Tổ chức lại Công ty

Công ty có thể chia; tách; sáp nhập; hợp nhất và chuyển đổi doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 71. Các trường hợp giải thể Công ty:

1. Số lượng cổ đông nhỏ hơn 03 (ba) thành viên trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục;
2. Bị thu hồi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh theo quyết định của toà án hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
3. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:
 - a) Công ty bị lỗ 1/2 vốn điều lệ;

b) Theo đề nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

4. Thủ tục giải thể theo quy định tại Điều 158 của Luật Doanh nghiệp;

Điều 72. Thanh lý tài sản khi giải thể Công ty

Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

1. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

2. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
- c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- đ) Các khoản nợ khác của Công ty;
- e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (đ) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Điều 73. Phá sản Công ty

Nếu công ty bị phá sản, thì việc phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Chương IX

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 74. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

- a) Cổ đông với Công ty;
- b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30

ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập có uy tín để hành động với tư cách là trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) ngày kể từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa cơ quan trọng tài hoặc toà án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Toà án được thực hiện theo phán quyết của Toà án.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 75. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị hoặc kiến nghị của Ban Kiểm soát.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 76. Hiệu lực thi hành

1. Bản điều lệ này gồm X chương 76 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị tỉnh Nghệ An nhất trí thông qua ngày 25 tháng 05 năm 2016 tại số 360, Đường Đặng Thai Mai, Xã Hưng Đông, TP Vinh, tỉnh Nghệ An và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau và được sử dụng như sau:

- a) Gửi cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- b) Lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
- c) Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty;
- d) Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có Chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị hoặc Họ, tên, chữ ký của Giám đốc Công ty. / *ct*

Nghệ An, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Chí Thông